

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ YÊN HÒA

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG, SỐ LƯỢNG TIÊU HỦY LỢN MẮC BỆNH DỊCH TẢ LỢN CHÂU PHI TỪ 01/1/2024 ĐẾN 31/5/2025

| TT  | Họ và tên        | Thôn        | Tổng số<br>con tiêu<br>hủy | Khối lượng<br>tiêu hủy<br>(kg) | Trong đó             |                    |                      |                    | Đơn<br>giá<br>(1.000<br>đồng) | Thành tiền<br>(1.000 đồng) | Trong đó               |                  |
|-----|------------------|-------------|----------------------------|--------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|-------------------------------|----------------------------|------------------------|------------------|
|     |                  |             |                            |                                | Lợn nái, đực giống   |                    | Lợn thịt, lợn con    |                    |                               |                            | NS Trung<br>ương (70%) | NS tỉnh<br>(30%) |
|     |                  |             |                            |                                | Số<br>lượng<br>(con) | Khối lượng<br>(kg) | Số<br>lượng<br>(con) | Khối lượng<br>(kg) |                               |                            |                        |                  |
| (1) | (2)              | (3)         | (4)                        | (5)                            |                      |                    |                      |                    | (6)                           | (7)=((5)*(6)               |                        |                  |
|     | TỔNG TOÀN XÃ     |             | 845                        | 70.299                         | 166                  | 49.750             | 679                  | 20.549             |                               | 2.671.354                  | 1.869.948              | 801.406          |
|     | Năm 2024         |             | 53                         | 7.759                          | 19                   | 5.255              | 34                   | 2.504              |                               | 294.842                    | 206.389                | 88.453           |
| 1   | Hồ Thị Bình      | Trung Tiến  | 2                          | 565,0                          | 2                    | 565,0              |                      |                    | 38                            | 21.470                     | 15.029                 | 6.441            |
| 2   | Nguyễn Văn Huệ   | Trung Tiến  | 1                          | 313,0                          | 1                    | 313,0              |                      |                    | 38                            | 11.894                     | 8.326                  | 3.568            |
| 3   | Phan Thị Đào     | Trung Tiến  | 1                          | 234,0                          | 1                    | 234,0              |                      |                    | 38                            | 8.892                      | 6.224                  | 2.668            |
| 4   | Bùi Vĩnh Yên     | Nam Thành   | 1                          | 313,0                          | 1                    | 313,0              |                      |                    | 38                            | 11.894                     | 8.326                  | 3.568            |
| 5   | Phan Xuân Cường  | Nam Thành   | 31                         | 2.662,0                        | 1                    | 481,0              | 30                   | 2.181,0            | 38                            | 101.156                    | 70.809                 | 30.347           |
| 6   | Hoàng Công Hà    | Nam Thành   | 1                          | 319,0                          | 1                    | 319,0              |                      |                    | 38                            | 12.122                     | 8.485                  | 3.637            |
| 7   | Trần Thị Thúy    | Nam Thành   | 1                          | 252,0                          | 1                    | 252,0              |                      |                    | 38                            | 9.576                      | 6.703                  | 2.873            |
| 8   | Đặng Văn Bình    | Liên Hương  | 1                          | 186,0                          | 1                    | 186,0              |                      |                    | 38                            | 7.068                      | 4.948                  | 2.120            |
| 9   | Nguyễn Thị La    | Trung Dương | 3                          | 351,0                          | 1                    | 204,0              | 2                    | 147,0              | 38                            | 13.338                     | 9.337                  | 4.001            |
| 10  | Phan Thị Nghiên  | Trung Dương | 1                          | 387,0                          | 1                    | 387,0              |                      |                    | 38                            | 14.706                     | 10.294                 | 4.412            |
| 11  | Đặng Thị Bính    | Trung Dương | 1                          | 281,0                          | 1                    | 281,0              |                      |                    | 38                            | 10.678                     | 7.475                  | 3.203            |
| 12  | Nguyễn Trọng Hóa | Hoàng Vân   | 2                          | 430,0                          | 2                    | 430,0              |                      |                    | 38                            | 16.340                     | 11.438                 | 4.902            |
| 13  | Nguyễn Văn Tùng  | Hoàng Vân   | 1                          | 266,0                          | 1                    | 266,0              |                      |                    | 38                            | 10.108                     | 7.076                  | 3.032            |
| 14  | Võ Thị Nguyệt    | Rạng Đông   | 1                          | 281,0                          | 1                    | 281,0              |                      |                    | 38                            | 10.678                     | 7.475                  | 3.203            |
| 15  | Phan Thị Phái    | Rạng Đông   | 3                          | 582,0                          | 2                    | 490,0              | 1                    | 92,0               | 38                            | 22.116                     | 15.480                 | 6.636            |
| 16  | Võ Thị Thành     | Rạng Đông   | 2                          | 337,0                          | 1                    | 253,0              | 1                    | 84,0               | 38                            | 12.806                     | 8.964                  | 3.842            |
|     | Năm 2025         |             | 792                        | 62.540                         | 147                  | 44.495             | 645                  | 18.045             | 4.294                         | 2.376.512                  | 1.663.559              | 712.953          |
| 1   | Nguyễn Thị Linh  | Trung Tiến  | 3                          | 856,0                          | 3                    | 856,0              |                      |                    | 38                            | 32.528                     | 22.770                 | 9.758            |
| 2   | Trần Thị Thành   | Trung Tiến  | 1                          | 170,0                          | 1                    | 170,0              |                      |                    | 38                            | 6.460                      | 4.522                  | 1.938            |

| TT | Họ và tên        | Thôn        | Tổng số<br>con tiêu<br>hủy | Khối lượng<br>tiêu hủy<br>(kg) | Trong đó             |                    |                      |                    | Đơn<br>giá<br>(1.000<br>đồng) | Thành tiền<br>(1.000 đồng) | Trong đó               |                  |
|----|------------------|-------------|----------------------------|--------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|-------------------------------|----------------------------|------------------------|------------------|
|    |                  |             |                            |                                | Lợn nái, đực giống   |                    | Lợn thịt, lợn con    |                    |                               |                            | NS Trung<br>ương (70%) | NS tỉnh<br>(30%) |
|    |                  |             |                            |                                | Số<br>lượng<br>(con) | Khối lượng<br>(kg) | Số<br>lượng<br>(con) | Khối lượng<br>(kg) |                               |                            |                        |                  |
| 3  | Phan Thị Đào     | Trung Tiến  | 3                          | 285,0                          |                      |                    | 3                    | 285,0              | 38                            | 10.830                     | 7.581                  | 3.249            |
| 4  | Phan Văn Lin     | Trung Tiến  | 3                          | 1.094,0                        | 3                    | 1.094,0            |                      |                    | 38                            | 41.572                     | 29.100                 | 12.472           |
| 5  | Đặng Quốc Diễn   | Trung Tiến  | 2                          | 693,0                          | 2                    | 693,0              |                      |                    | 38                            | 26.334                     | 18.434                 | 7.900            |
| 6  | Đặng Quốc Hinh   | Bắc Thành   | 2                          | 423,0                          | 1                    | 336,0              | 1                    | 87,0               | 38                            | 16.074                     | 11.252                 | 4.822            |
| 7  | Trần Thị Nhâm    | Bắc Thành   | 15                         | 902,0                          | 2                    | 683,0              | 13                   | 219,0              | 38                            | 34.276                     | 23.993                 | 10.283           |
| 8  | Phan Thị Thịnh   | Nam Thành   | 1                          | 269,0                          | 1                    | 269,0              |                      |                    | 38                            | 10.222                     | 7.155                  | 3.067            |
| 9  | Phan Xuân Cường  | Nam Thành   | 8                          | 709,0                          |                      |                    | 8                    | 709,0              | 38                            | 26.942                     | 18.859                 | 8.083            |
| 10 | Nguyễn Đình Linh | Nam Thành   | 4                          | 347,0                          | 1                    | 342,0              | 3                    | 5,0                | 38                            | 13.186                     | 9.230                  | 3.956            |
| 11 | Thái Đình Hoán   | Liên Hương  | 1                          | 279,0                          | 1                    | 279,0              |                      |                    | 38                            | 10.602                     | 7.421                  | 3.181            |
| 12 | Thái Đình Lê     | Liên Hương  | 2                          | 159,0                          |                      |                    | 2                    | 159,0              | 38                            | 6.042                      | 4.229                  | 1.813            |
| 13 | Đặng Văn Nam     | Liên Hương  | 1                          | 297,0                          | 1                    | 297,0              |                      |                    | 38                            | 11.286                     | 7.900                  | 3.386            |
| 14 | Phan Thị Trung   | Liên Hương  | 1                          | 253,0                          | 1                    | 253,0              |                      |                    | 38                            | 9.614                      | 6.730                  | 2.884            |
| 15 | Nguyễn Thị Ngự   | Trung Đoài  | 2                          | 601,0                          | 2                    | 601,0              |                      |                    | 38                            | 22.838                     | 15.987                 | 6.851            |
| 16 | Phan Hoàng Thuận | Trung Đoài  | 30                         | 1.542,0                        | 3                    | 1.031,0            | 27                   | 511,0              | 38                            | 58.596                     | 41.017                 | 17.579           |
| 17 | Đặng Thị Cúc     | Trung Đoài  | 4                          | 32,0                           |                      |                    | 4                    | 32,0               | 38                            | 1.216                      | 851                    | 365              |
| 18 | Chu Thị Hiền     | Trung Đoài  | 1                          | 97,0                           | 1                    | 97,0               |                      |                    | 38                            | 3.686                      | 2.580                  | 1.106            |
| 19 | Nguyễn Thị Minh  | Trung Đoài  | 1                          | 387,0                          | 1                    | 387,0              |                      |                    | 38                            | 14.706                     | 10.294                 | 4.412            |
| 20 | Phan Thị Hồng    | Trung Đoài  | 2                          | 558,0                          | 2                    | 558,0              |                      |                    | 38                            | 21.204                     | 14.843                 | 6.361            |
| 21 | Nguyễn Văn Tứ    | Trung Đoài  | 1                          | 324,0                          | 1                    | 324,0              |                      |                    | 38                            | 12.312                     | 8.618                  | 3.694            |
| 22 | Nguyễn Văn Mạo   | Hoàng Vân   | 1                          | 286,0                          | 1                    | 286,0              |                      |                    | 38                            | 10.868                     | 7.608                  | 3.260            |
| 23 | Nguyễn Trọng Hóa | Hoàng Vân   | 1                          | 364,0                          | 1                    | 364,0              |                      |                    | 38                            | 13.832                     | 9.682                  | 4.150            |
| 24 | Nguyễn Văn Cương | Hoàng Vân   | 1                          | 89,0                           |                      |                    | 1                    | 89,0               | 38                            | 3.382                      | 2.367                  | 1.015            |
| 25 | Đặng Thị Thảo    | Hoàng Vân   | 2                          | 582,0                          | 2                    | 582,0              |                      |                    | 38                            | 22.116                     | 15.481                 | 6.635            |
| 26 | Phan Thị Hóa     | Trung Dương | 10                         | 386,0                          | 1                    | 339,0              | 9                    | 47,0               | 38                            | 14.668                     | 10.268                 | 4.400            |
| 27 | Nguyễn Thị Anh   | Trung Dương | 2                          | 325,0                          | 2                    | 325,0              |                      |                    | 38                            | 12.350                     | 8.645                  | 3.705            |
| 28 | Phan Văn Văn     | Trung Đông  | 1                          | 194,0                          | 1                    | 194,0              |                      |                    | 38                            | 7.372                      | 5.160                  | 2.212            |

| TT | Họ và tên        | Thôn       | Tổng số<br>con tiêu<br>hủy | Khối lượng<br>tiêu hủy<br>(kg) | Trong đó             |                    |                      |                    | Đơn<br>giá<br>(1.000<br>đồng) | Thành tiền<br>(1.000 đồng) | Trong đó               |                  |
|----|------------------|------------|----------------------------|--------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|-------------------------------|----------------------------|------------------------|------------------|
|    |                  |            |                            |                                | Lợn nái, đực giống   |                    | Lợn thịt, lợn con    |                    |                               |                            | NS Trung<br>ương (70%) | NS tỉnh<br>(30%) |
|    |                  |            |                            |                                | Số<br>lượng<br>(con) | Khối lượng<br>(kg) | Số<br>lượng<br>(con) | Khối lượng<br>(kg) |                               |                            |                        |                  |
| 29 | Nguyễn Xuân Ngọc | Trung Đông | 2                          | 710,0                          | 2                    | 710,0              |                      |                    | 38                            | 26.980                     | 18.886                 | 8.094            |
| 30 | Chu Thị Doanh    | Rạng Đông  | 2                          | 572,0                          | 2                    | 572,0              |                      |                    | 38                            | 21.736                     | 15.215                 | 6.521            |
| 31 | Nguyễn Thị Tường | Rạng Đông  | 1                          | 342,0                          | 1                    | 342,0              |                      |                    | 38                            | 12.996                     | 9.097                  | 3.899            |
| 32 | Nguyễn Thị Phát  | Rạng Đông  | 1                          | 296,0                          | 1                    | 296,0              |                      |                    | 38                            | 11.248                     | 7.874                  | 3.374            |
| 33 | Dương Thị Phương | Rạng Đông  | 4                          | 845,0                          | 1                    | 539,0              | 3                    | 306,0              | 38                            | 32.110                     | 22.477                 | 9.633            |
| 34 | Dương Thị Đường  | Rạng Đông  | 3                          | 501,0                          | 1                    | 313,0              | 2                    | 188,0              | 38                            | 19.038                     | 13.327                 | 5.711            |
| 35 | Nguyễn Gia Quyết | Nhân Hòa   | 1                          | 235,0                          | 1                    | 235,0              |                      |                    | 38                            | 8.930                      | 6.251                  | 2.679            |
| 36 | Nguyễn Gia Bình  | Nhân Hòa   | 1                          | 283,0                          | 1                    | 283,0              |                      |                    | 38                            | 10.754                     | 7.528                  | 3.226            |
| 37 | Hồ Thị Yến       | Nhân Hòa   | 7                          | 281,0                          | 1                    | 243,0              | 6                    | 38,0               | 38                            | 10.678                     | 7.475                  | 3.203            |
| 38 | Hồ Khắc Thước    | Nhân Hòa   | 4                          | 749,0                          | 4                    | 749,0              |                      |                    | 38                            | 28.462                     | 19.923                 | 8.539            |
| 39 | Phạm Như Long    | Nhân Hòa   | 22                         | 2.299,0                        | 5                    | 1.724,0            | 17                   | 575,0              | 38                            | 87.362                     | 61.153                 | 26.209           |
| 40 | Phạm Văn Đồng    | Nhân Hòa   | 8                          | 962,0                          | 3                    | 926,0              | 5                    | 36,0               | 38                            | 36.556                     | 25.589                 | 10.967           |
| 41 | Nguyễn Thị Hoài  | Nhân Hòa   | 1                          | 254,0                          | 1                    | 254,0              |                      |                    | 38                            | 9.652                      | 6.756                  | 2.896            |
| 42 | Trần Vĩnh Huân   | Nhân Hòa   | 19                         | 1.433,0                        | 2                    | 648,0              | 17                   | 785,0              | 38                            | 54.454                     | 38.118                 | 16.336           |
| 43 | Trần Đắc Đường   | Nhân Hòa   | 1                          | 272,0                          | 1                    | 272,0              |                      |                    | 38                            | 10.336                     | 7.235                  | 3.101            |
| 44 | Nguyễn Gia Dẫn   | Nhân Hòa   | 2                          | 180,0                          |                      |                    | 2                    | 180,0              | 38                            | 6.840                      | 4.788                  | 2.052            |
| 45 | Ngô Văn Đàm      | Nhân Hòa   | 1                          | 254,0                          | 1                    | 254,0              |                      |                    | 38                            | 9.652                      | 6.756                  | 2.896            |
| 46 | Phạm Văn Danh    | Nhân Hòa   | 11                         | 458,0                          | 1                    | 332,0              | 10                   | 126,0              | 38                            | 17.404                     | 12.183                 | 5.221            |
| 47 | Phạm Thị Thanh   | Nhân Hòa   | 1                          | 212,0                          | 1                    | 212,0              |                      |                    | 38                            | 8.056                      | 5.639                  | 2.417            |
| 48 | Nguyễn Gia Đông  | Nhân Hòa   | 1                          | 391,0                          | 1                    | 391,0              |                      |                    | 38                            | 14.858                     | 10.401                 | 4.457            |
| 49 | Nguyễn Thị Hoài  | Minh Hòa   | 18                         | 407,0                          | 1                    | 288,0              | 17                   | 119,0              | 38                            | 15.466                     | 10.826                 | 4.640            |
| 50 | Trần Thị Hạnh    | Quý Hòa    | 10                         | 167,0                          |                      |                    | 10                   | 167,0              | 38                            | 6.346                      | 4.442                  | 1.904            |
| 51 | Trần Đắc Tấn     | Quý Hòa    | 2                          | 71,0                           |                      |                    | 2                    | 71,0               | 38                            | 2.698                      | 1.889                  | 809              |
| 52 | Nguyễn Thị Diện  | Quý Hòa    | 42                         | 2.073,0                        | 5                    | 1.179,0            | 37                   | 894,0              | 38                            | 78.774                     | 55.142                 | 23.632           |
| 53 | Trần Bá Chuân    | Quý Hòa    | 3                          | 765,0                          | 3                    | 765,0              |                      |                    | 38                            | 29.070                     | 20.349                 | 8.721            |
| 54 | Phạm Thị Hường   | Quý Hòa    | 4                          | 74,0                           |                      |                    | 4                    | 74,0               | 38                            | 2.812                      | 1.968                  | 844              |

| TT | Họ và tên          | Thôn     | Tổng số<br>con tiêu<br>hủy | Khối lượng<br>tiêu hủy<br>(kg) | Trong đó             |                    |                      |                    | Đơn<br>giá<br>(1.000<br>đồng) | Thành tiền<br>(1.000 đồng) | Trong đó               |                  |
|----|--------------------|----------|----------------------------|--------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|-------------------------------|----------------------------|------------------------|------------------|
|    |                    |          |                            |                                | Lợn nái, đực giống   |                    | Lợn thịt, lợn con    |                    |                               |                            | NS Trung<br>ương (70%) | NS tỉnh<br>(30%) |
|    |                    |          |                            |                                | Số<br>lượng<br>(con) | Khối lượng<br>(kg) | Số<br>lượng<br>(con) | Khối lượng<br>(kg) |                               |                            |                        |                  |
| 55 | Trần Đắc Minh      | Quý Hòa  | 1                          | 207,0                          | 1                    | 207,0              |                      |                    | 38                            | 7.866                      | 5.506                  | 2.360            |
| 56 | Lê Thị Hạnh        | Quý Hòa  | 1                          | 96,0                           |                      |                    | 1                    | 96,0               | 38                            | 3.648                      | 2.554                  | 1.094            |
| 57 | Phan Thị Thanh     | Quý Hòa  | 5                          | 65,0                           |                      |                    | 5                    | 65,0               | 38                            | 2.470                      | 1.729                  | 741              |
| 58 | Trần Viết Tiến     | Đại Hòa  | 2                          | 235,0                          | 1                    | 166,0              | 1                    | 69,0               | 38                            | 8.930                      | 6.251                  | 2.679            |
| 59 | Trần Thị Triền     | Đại Hòa  | 1                          | 214,0                          | 1                    | 214,0              |                      |                    | 38                            | 8.132                      | 5.692                  | 2.440            |
| 60 | Nguyễn Đắc Danh    | Đại Hòa  | 2                          | 70,0                           |                      |                    | 2                    | 70,0               | 38                            | 2.660                      | 1.862                  | 798              |
| 61 | Phạm Thị Hoài      | Đại Hòa  | 6                          | 354,0                          | 1                    | 288,0              | 5                    | 66,0               | 38                            | 13.452                     | 9.416                  | 4.036            |
| 62 | Nguyễn Thị Thắm    | Đại Hòa  | 2                          | 574,0                          | 2                    | 574,0              |                      |                    | 38                            | 21.812                     | 15.268                 | 6.544            |
| 63 | Bùi Thị Nhị        | Đại Hòa  | 1                          | 302,0                          | 1                    | 302,0              |                      |                    | 38                            | 11.476                     | 8.033                  | 3.443            |
| 64 | Phạm Thị Siêm      | Đại Hòa  | 2                          | 152,0                          |                      |                    | 2                    | 152,0              | 38                            | 5.776                      | 4.043                  | 1.733            |
| 65 | Trần Thị Anh       | Minh Lạc | 12                         | 666,0                          |                      |                    | 12                   | 666,0              | 38                            | 25.308                     | 17.716                 | 7.592            |
| 66 | Phan Văn Thư       | Minh Lạc | 1                          | 22,0                           |                      |                    | 1                    | 22,0               | 38                            | 836                        | 585                    | 251              |
| 67 | Chu Thị Khuyên     | Minh Lạc | 1                          | 224,5                          | 1                    | 224,5              |                      |                    | 38                            | 8.531                      | 5.972                  | 2.559            |
| 68 | Nguyễn Thị Diễm    | Minh Lạc | 1                          | 63,0                           |                      |                    | 1                    | 63,0               | 38                            | 2.394                      | 1.676                  | 718              |
| 69 | Phạm Thị Hồng Danh | Minh Lạc | 14                         | 602,5                          |                      |                    | 14                   | 602,5              | 38                            | 22.895                     | 16.027                 | 6.868            |
| 70 | Trần Thị Tạo       | Minh Lạc | 1                          | 236,0                          | 1                    | 236,0              |                      |                    | 38                            | 8.968                      | 6.278                  | 2.690            |
| 71 | Nguyễn Đình Thân   | Minh Lạc | 2                          | 356,0                          | 1                    | 278,0              | 1                    | 78,0               | 38                            | 13.528                     | 9.470                  | 4.058            |
| 72 | Hoàng Thị Loan     | Minh Lạc | 2                          | 155,0                          |                      |                    | 2                    | 155,0              | 38                            | 5.890                      | 4.123                  | 1.767            |
| 73 | Hoàng Văn Thanh    | Minh Lạc | 4                          | 67,0                           |                      |                    | 4                    | 67,0               | 38                            | 2.546                      | 1.782                  | 764              |
| 74 | Nguyễn Đình Toàn   | Minh Lạc | 1                          | 77,0                           |                      |                    | 1                    | 77,0               | 38                            | 2.926                      | 2.048                  | 878              |
| 75 | Nguyễn Thị Chát    | Minh Lạc | 1                          | 56,0                           |                      |                    | 1                    | 56,0               | 38                            | 2.128                      | 1.490                  | 638              |
| 76 | Trịnh Thúc Thắng   | Bắc Hòa  | 2                          | 293,0                          | 1                    | 251,0              | 1                    | 42,0               | 38                            | 11.134                     | 7.794                  | 3.340            |
| 77 | Trần Xuân Thiều    | Bắc Hòa  | 10                         | 322,0                          | 1                    | 226,0              | 9                    | 96,0               | 38                            | 12.236                     | 8.565                  | 3.671            |
| 78 | Trần Vĩnh Huyền    | Bắc Hòa  | 1                          | 316,0                          | 1                    | 316,0              |                      |                    | 38                            | 12.008                     | 8.406                  | 3.602            |
| 79 | Trần Vĩnh Hùng     | Bắc Hòa  | 1                          | 461,0                          | 1                    | 461,0              |                      |                    | 38                            | 17.518                     | 12.263                 | 5.255            |
| 80 | Phạm Thị Nông      | Bắc Hòa  | 3                          | 346,0                          | 1                    | 238,0              | 2                    | 108,0              | 38                            | 13.148                     | 9.204                  | 3.944            |

| TT  | Họ và tên            | Thôn     | Tổng số<br>con tiêu<br>hủy | Khối lượng<br>tiêu hủy<br>(kg) | Trong đó             |                    |                      |                    | Đơn<br>giá<br>(1.000<br>đồng) | Thành tiền<br>(1.000 đồng) | Trong đó               |                  |
|-----|----------------------|----------|----------------------------|--------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|-------------------------------|----------------------------|------------------------|------------------|
|     |                      |          |                            |                                | Lợn nái, đực giống   |                    | Lợn thịt, lợn con    |                    |                               |                            | NS Trung<br>ương (70%) | NS tỉnh<br>(30%) |
|     |                      |          |                            |                                | Số<br>lượng<br>(con) | Khối lượng<br>(kg) | Số<br>lượng<br>(con) | Khối lượng<br>(kg) |                               |                            |                        |                  |
| 81  | Trần Văn Ngô         | Bắc Hòa  | 43                         | 1.216,0                        | 2                    | 555,0              | 41                   | 661,0              | 38                            | 46.208                     | 32.346                 | 13.862           |
| 82  | Trần Thị Vân         | Yên Mỹ   | 2                          | 155,0                          |                      |                    | 2                    | 155,0              | 38                            | 5.890                      | 4.123                  | 1.767            |
| 83  | Bùi Thị Phụng        | Yên Mỹ   | 2                          | 73,0                           |                      |                    | 2                    | 73,0               | 38                            | 2.774                      | 1.942                  | 832              |
| 84  | Trần Thị Thiếp       | Yên Mỹ   | 7                          | 277,0                          |                      |                    | 7                    | 277,0              | 38                            | 10.526                     | 7.368                  | 3.158            |
| 85  | Nguyễn Thị Lý        | Bình Thọ | 10                         | 534,0                          |                      |                    | 10                   | 534,0              | 38                            | 20.292                     | 14.204                 | 6.088            |
| 86  | Nguyễn Quốc Hòa      | Bình Thọ | 33                         | 1.347,5                        |                      |                    | 33                   | 1.347,5            | 38                            | 51.205                     | 35.844                 | 15.361           |
| 87  | Bùi Thị Thu          | Bình Thọ | 7                          | 268,0                          |                      |                    | 7                    | 268,0              | 38                            | 10.184                     | 7.129                  | 3.055            |
| 88  | Nguyễn Thị Lý (Tĩnh) | Bình Thọ | 3                          | 127,0                          |                      |                    | 3                    | 127,0              | 38                            | 4.826                      | 3.378                  | 1.448            |
| 89  | Trần Hoàng Lâm       | Bình Thọ | 1                          | 291,5                          | 1                    | 291,5              |                      |                    | 38                            | 11.077                     | 7.754                  | 3.323            |
| 90  | Nguyễn Thị Điện      | Bình Thọ | 1                          | 424,0                          | 1                    | 424,0              |                      |                    | 38                            | 16.112                     | 11.278                 | 4.834            |
| 91  | Đình Viêt Hoài       | Bình Thọ | 19                         | 742,0                          | 1                    | 194,0              | 18                   | 548,0              | 38                            | 28.196                     | 19.737                 | 8.459            |
| 92  | Nguyễn Quốc Hiến     | Bình Thọ | 17                         | 1.266,0                        | 3                    | 913,0              | 14                   | 353,0              | 38                            | 48.108                     | 33.676                 | 14.432           |
| 93  | Trần Hoàng Hùng      | Bình Thọ | 2                          | 66,0                           |                      |                    | 2                    | 66,0               | 38                            | 2.508                      | 1.756                  | 752              |
| 94  | Đình Thị Tứ          | Bình Thọ | 2                          | 174,0                          |                      |                    | 2                    | 174,0              | 38                            | 6.612                      | 4.628                  | 1.984            |
| 95  | Lê Xuân Hoàng        | Bình Thọ | 24                         | 763,0                          |                      |                    | 24                   | 763,0              | 38                            | 28.994                     | 20.296                 | 8.698            |
| 96  | Nguyễn Quốc Chất     | Hồ Phụng | 5                          | 364,0                          |                      |                    | 5                    | 364,0              | 38                            | 13.832                     | 9.682                  | 4.150            |
| 97  | Nguyễn Trọng Tĩnh    | Hồ Phụng | 1                          | 91,0                           |                      |                    | 1                    | 91,0               | 38                            | 3.458                      | 2.421                  | 1.037            |
| 98  | Nguyễn Thị Lý (Phán) | Hồ Phụng | 1                          | 273,0                          | 1                    | 273,0              |                      |                    | 38                            | 10.374                     | 7.262                  | 3.112            |
| 99  | Hoàng Thị Bình       | Hồ Phụng | 4                          | 248,0                          |                      |                    | 4                    | 248,0              | 38                            | 9.424                      | 6.597                  | 2.827            |
| 100 | Nguyễn Trọng Thắng   | Hồ Phụng | 7                          | 178,0                          |                      |                    | 7                    | 178,0              | 38                            | 6.764                      | 4.735                  | 2.029            |
| 101 | Nguyễn Văn Hiệu      | Yên Quý  | 177                        | 13.964                         | 30                   | 11.735             | 147                  | 2.229,0            | 38                            | 530.624                    | 371.437                | 159.187          |
| 102 | Đình Thị Thanh       | Yên Quý  | 10                         | 301,0                          | 1                    | 179,0              | 9                    | 122,0              | 38                            | 11.438                     | 8.007                  | 3.431            |
| 103 | Hoàng Bá Tiêu        | Phú Hòa  | 5                          | 740,0                          | 3                    | 614,0              | 2                    | 126,0              | 38                            | 28.120                     | 19.684                 | 8.436            |
| 104 | Hồ Văn Toàn          | Phú Hòa  | 3                          | 440,0                          | 1                    | 288,0              | 2                    | 152,0              | 38                            | 16.720                     | 11.704                 | 5.016            |
| 105 | Nguyễn Hữu Quế       | Phú Hòa  | 16                         | 322,0                          | 1                    | 250,0              | 15                   | 72,0               | 38                            | 12.236                     | 8.565                  | 3.671            |
| 106 | Nguyễn Thị Ngân      | Phú Hòa  | 1                          | 232,0                          | 1                    | 232,0              |                      |                    | 38                            | 8.816                      | 6.171                  | 2.645            |

| TT  | Họ và tên        | Thôn      | Tổng số<br>con tiêu<br>hủy | Khối lượng<br>tiêu hủy<br>(kg) | Trong đó             |                    |                      |                    | Đơn<br>giá<br>(1.000<br>đồng) | Thành tiền<br>(1.000 đồng) | Trong đó               |                  |
|-----|------------------|-----------|----------------------------|--------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|-------------------------------|----------------------------|------------------------|------------------|
|     |                  |           |                            |                                | Lợn nái, đực giống   |                    | Lợn thịt, lợn con    |                    |                               |                            | NS Trung<br>ương (70%) | NS tỉnh<br>(30%) |
|     |                  |           |                            |                                | Số<br>lượng<br>(con) | Khối lượng<br>(kg) | Số<br>lượng<br>(con) | Khối lượng<br>(kg) |                               |                            |                        |                  |
| 107 | Nguyễn Thị Thi   | Phú Hòa   | 10                         | 768,0                          | 2                    | 392,0              | 8                    | 376,0              | 38                            | 29.184                     | 20.429                 | 8.755            |
| 108 | Phan Hoàng Duẩn  | Mỹ Hòa    | 2                          | 401,0                          | 2                    | 401,0              |                      |                    | 38                            | 15.238                     | 10.667                 | 4.571            |
| 109 | Nguyễn Thị Hường | Mỹ Hòa    | 3                          | 762,0                          | 3                    | 762,0              |                      |                    | 38                            | 28.956                     | 20.269                 | 8.687            |
| 110 | Nguyễn Hữu Toàn  | Đông Hòa  | 4                          | 660,0                          | 2                    | 609,0              | 2                    | 51,0               | 38                            | 25.080                     | 17.556                 | 7.524            |
| 111 | Lê Thị Nhự       | Đông Hòa  | 10                         | 437,0                          |                      |                    | 10                   | 437,0              | 38                            | 16.606                     | 11.624                 | 4.982            |
| 112 | Nguyễn Bá Sự     | Yên Giang | 1                          | 253,0                          | 1                    | 253,0              |                      |                    | 38                            | 9.614                      | 6.730                  | 2.884            |
| 113 | Nguyễn Bá Chính  | Yên Giang | 1                          | 261,0                          | 1                    | 261,0              |                      |                    | 38                            | 9.918                      | 6.943                  | 2.975            |